

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BẮC VIỆT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho Quý IV năm 2014

HÀ NỘI, THÁNG 02 NĂM 2015

Mẫu số B01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		255,733,386,067	221,610,173,708
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,213,502,298	4,911,477,361
1 Tiền	111	V.1.	5,213,502,298	4,911,477,361
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1 Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		112,780,352,243	109,921,625,523
1 Phải thu của khách hàng	131		60,809,390,441	64,266,458,989
2 Trả trước cho người bán	132		7,979,699,393	796,707,183
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	48,787,902,960	49,671,081,007
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4,796,640,551)	(4,812,621,656)
IV Hàng tồn kho	140		127,516,178,934	103,070,158,449
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	127,516,178,934	103,270,661,475
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(200,503,026)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		10,223,352,592	3,706,912,375
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,000,931,341	1,492,076,013
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,876,016,080	413,653,020
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4.	38,619,472	36,872,872
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5.	5,307,785,699	1,764,310,470
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		195,536,441,672	204,884,083,133
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		169,094,881,295	171,313,239,159
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6.	150,350,355,709	158,266,689,621
- Nguyên giá	222		230,764,141,087	225,673,564,791
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80,413,785,378)	(67,406,875,170)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.7.	4,439,581,436	4,555,252,244
- Nguyên giá	228		5,906,495,390	5,906,495,390
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,466,913,954)	(1,351,243,146)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8.	14,304,944,150	8,491,297,306
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		13,760,538,511	19,312,455,962
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9,392,294,515	14,944,211,966
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.9.	4,368,243,996	4,368,243,996
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		8,780,024,336	9,779,464,930
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	8,579,400,105	9,578,840,699
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		200,624,231	200,624,231
VI Lợi thế thương mại	269		3,900,997,530	4,478,923,090
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		451,269,827,739	426,494,256,841



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		385,122,651,107	344,354,694,582
I Nợ ngắn hạn	310		185,622,933,577	142,032,828,289
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11.	72,257,015,879	71,248,145,333
2 Phải trả người bán	312		41,705,269,698	28,804,867,238
3 Người mua trả tiền trước	313		27,974,909,481	6,807,704,016
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12.	3,750,897,954	3,903,293,854
5 Phải trả người lao động	315		2,966,492,214	2,528,042,538
6 Chi phí phải trả	316		33,142,978,491	24,216,964,291
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	318		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13.	3,569,705,827	4,170,769,944
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		255,664,033	353,041,075
II Nợ dài hạn	330		199,499,717,530	202,321,866,293
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.14.	197,766,893,250	201,348,717,384
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		1,732,824,280	973,148,909
9 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		60,415,316,938	76,480,322,328
I Vốn chủ sở hữu	410	V.15.	60,415,316,938	76,480,322,328
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		97,509,480,000	97,509,480,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		16,503,370,800	16,503,370,800
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		6,719,029,425	6,719,029,425
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		1,137,798,402	1,137,798,402
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		150,037,319	150,037,319
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(61.604.399.008)	(45.539.393.618)
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
1 Nguồn kinh phí	432		-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		5,731,859,694	5,659,239,931
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		451,269,827,739	426,494,256,841

Hà Nội, Hà nội, ngày 14 tháng 02 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BẮC VIỆT

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Anh Vương

Tạ Thu Hà

Tạ Thu Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BẮC VIỆT

Số 3 phố Đội Cung, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel: (84 - 04) 3877 0742 Fax: (84 - 04) 3873 3648

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2014

Mẫu số B02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số phát sinh quý		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2014	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2013
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16.	52,673,400,368	52,673,039,644	169,033,366,792	189,393,929,649
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.17.	12,600,400	140,285,642	169,531,408	616,609,854
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.18.	52,660,799,968	52,532,754,002	168,863,835,384	188,777,319,795
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.19.	41,995,435,450	46,107,254,974	133,451,788,071	158,765,345,531
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10,665,364,518	6,425,499,028	35,412,047,313	30,011,974,264
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20.	105,553,820	211,334,395	864,337,184	297,065,063
7 Chi phí tài chính	22	VI.21.	5,416,147,705	2,634,278,923	25,158,941,987	26,816,295,620
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,367,154,041	2,563,918,810	25,135,940,754	26,095,264,504
8 Chi phí bán hàng	24		229,278,708	304,581,600	1,333,323,902	1,450,659,630
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,177,712,740	5,251,838,679	18,737,838,983	19,616,589,119
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(52,220,815)	(1,553,865,779)	(8,953,720,375)	(17,574,505,042)
11 Thu nhập khác	31		509,021,891	5,287,305,810	1,248,979,183	48,889,130,780
12 Chi phí khác	32		680,926,649	5,182,501,285	852,363,031	32,999,467,204
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(171,904,758)	104,804,525	396,616,152	15,889,663,576
14 Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		(940,509,654)	(2,112,050,109)	(5,551,917,451)	(5,481,446,958)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		(1,164,635,227)	(3,561,111,363)	(14,109,021,674)	(7,166,288,424)
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	5,419,602	-	5,419,602
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1,164,635,227)	(3,566,530,965)	(14,109,021,674)	(7,171,708,026)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		292,606,683	1,466,486,064	342,551,570	120,816,132
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		(1,457,241,910)	(5,033,017,029)	(14,451,573,244)	(7,292,524,159)
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.22.	(149)	(516)	(1,482)	(748)

Người lập

Tạ Thu Hà

Kế toán trưởng

Tạ Thu Hằng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		298,908,198,514	332,884,403,377
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(234,371,580,528)	(258,893,569,057)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23,412,544,297)	(21,317,314,940)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(15,210,118,023)	(17,896,458,502)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(51,977,509)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		57,689,976,985	72,217,818,142
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(78,851,117,483)	(66,831,659,123)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4,752,815,168	40,111,242,388
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(254,679,819)	(57,555,943,903)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		40,000,000	46,171,969,333
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(25,780,172,604)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	24,343,681,604
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,386,743	104,566,250
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(211,293,076)	(12,715,899,320)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		77,000,000	105,750,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		134,456,269,966	228,849,143,264
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(138,772,767,121)	(254,915,489,104)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4,239,497,155)	(25,960,595,840)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		302,024,937	1,434,747,228
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1.	4,911,477,361	3,469,444,167
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	7,285,966
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1.	5,213,502,298	4,911,477,361

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BẮC VIỆT

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Anh Vương

Tạ Thu Hà

Tạ Thu Hằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2014

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Thép Bắc Việt được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102000145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 06/03/2000. Sau đó được chuyển thành Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 20/06/2008. Công ty có 3 lần thay đổi đăng ký kinh doanh như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 03 tháng 02 năm 2010;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 24 tháng 03 năm 2010;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 18 tháng 05 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 20/06/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp thì vốn điều lệ của Công ty là 97.509.480.000 đồng (Chín mươi bảy tỷ năm trăm linh chín triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại các mặt hàng sắt thép, kim khí xây dựng cơ bản và gia công sản xuất khung nhà và khung kho bằng thép kết cấu thép.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Buôn bán máy móc thiết bị, sắt thép, kim khí vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải và hàng thủ công mỹ nghệ;
- Sản xuất kinh doanh ống thép hàn, khung nhà và khung kho bằng thép, nội thất gia đình và trường học;
- Sản xuất kinh doanh khuôn mẫu và ép nhựa cao cấp cho ngành công nghiệp phụ trợ;
- Xây dựng công trình công nghiệp và dân dụng. Thi công lắp đặt hệ thống cơ điện, các công trình cấp thoát nước và xử lý môi trường;
- Đại lý vận tải trong nước và quốc tế, uỷ thác giao nhận, khai thuê hải quan, bưu chính chuyển phát;
- Lập dự án đầu tư, tư vấn đầu tư, đào tạo và chuyển giao công nghệ (không bao gồm tư vấn thiết kế công trình và tư vấn luật, thuế, tài chính), (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Dịch vụ tin học và công nghệ thông tin;

Số 3 phố Đội Cung, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel: (84 - 04) 3877 0742 Fax: (84 - 04) 3873 3648

4. Danh sách các công ty con được hợp nhất của Công ty

- Số lượng công ty con: 3 công ty
- Số lượng công ty con được hợp nhất: 3 công ty

1.	Công ty TNHH Kết Cấu Thép Bắc Việt	Địa chỉ: xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100% Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
2.	Công ty Cổ phần Công nghiệp Bắc Việt	Địa chỉ: Tô Hiệu, Đông Quang, Đông Hưng, Thái Bình Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100% Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,12%
3.	Công ty Cổ phần Công nghệ Bắc Việt	Địa chỉ: xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 89,47% Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 89,47%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2014

(tiếp theo)

5. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

1.	Công ty Cổ phần Thương mại Bắc Việt	Địa chỉ: Số 109/53 Đức Giang, Long Biên, Hà Nội Tỷ lệ phần sở hữu: 34% Tỷ lệ quyền biểu quyết: 34%
2.	Công ty CP TM Đầu tư Công Nghệ Hưng Việt	A14 Khu Công đoàn Vọng Thị, Tây Hồ, Hà nội Tỷ lệ phần sở hữu: 25% Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25%
3.	Công ty TNHH Nippon steel metal & Sumikin Metal Products Việt Nam	Địa chỉ: xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh Tỷ lệ phần sở hữu: 24% Tỷ lệ quyền biểu quyết: 24%

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất****Các công ty con**

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2014 của Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của các Công ty mà Công ty nắm giữ trực tiếp từ 50% vốn cổ phần trở lên tại ngày 31/12/2014. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Công ty con và giữa Công ty con với nhau đã được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2014

(tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Các công ty liên kết

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên kết đó không được ghi nhận.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo hợp nhất, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:* Phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập xuất.

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 và Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2014

(tiếp theo)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm></u>
Nhà cửa vật kiến trúc	6-25
Máy móc, thiết bị	3-13
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-13
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-20
Tài sản cố định khác	6

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất có thời hạn 45 năm, phần mềm kế toán Misa và phần mềm quản lý Easy và tài sản cố định vô hình khác.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình.

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm></u>
Quyền sử dụng đất	45-48
Phần mềm máy vi tính	4
TSCĐ vô hình khác	5

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết là Công ty CP Xây dựng và Phát triển đô thị Bắc Việt, Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và Công nghệ Hưng Việt được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2014

(tiếp theo)

Giá trị bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê;

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thép, xà gồ, kết cấu thép, gia công kết cấu thép, cắt thép và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

- Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.
- Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2014

(tiếp theo)

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

13.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

13.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với sản phẩm thép và gia công thép, hoạt động lắp đặt và các mặt hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên thuế suất và thu nhập chịu thuế của từng Công ty trong tập đoàn.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

13.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01
01
C
ÉP
TR

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2014

(tiếp theo)

1. Tiền	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt tại quỹ	151,991,295	786,313,594
Tiền gửi ngân hàng	5,061,511,003	4,125,163,767
Cộng	5,213,502,298	4,911,477,361
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu khác	48,787,902,960	49,671,081,007
- Nguyễn Ngọc Mẫn	-	-
- Nguyễn Văn Mừng	47,520,000,000	47,520,000,000
- Các đối tượng khác	1,267,902,960	2,151,081,007
Cộng	48,787,902,960	49,671,081,007
3. Hàng tồn kho	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	5,207,457,805	3,104,678,911
Công cụ, dụng cụ	337,172,686	169,266,949
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	84,013,359,161	61,072,859,510
Thành phẩm	8,769,701,096	16,600,344,640
Hàng hoá	29,188,488,186	22,323,511,465
Cộng giá gốc hàng tồn kho	127,516,178,934	103,270,661,475
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế GTGT đầu ra	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36,872,872	36,872,872
Thuế xuất nhập khẩu	1,746,600	-
Cộng	38,619,472	36,872,872
5. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng	5,186,876,075	1,237,552,829
Các khoản thế chấp, ký quỹ ký cược	120,909,624	526,757,641
Cộng	5,307,785,699	1,764,310,470

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2014

(tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2014	76,389,938,870	123,335,366,321	20,000,725,265	1,961,534,878	3,985,999,457	225,673,564,791
Mua trong kỳ	-	5,021,080,533	66,867,000	-	-	5,087,947,533
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	191,498,000	-	-	-	191,498,000
Tăng khác	32,094,651	39,545,455	-	-	-	71,640,106
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(260,509,343)	-	-	-	(260,509,343)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	76,422,033,521	128,326,980,966	20,067,592,265	1,961,534,878	3,985,999,457	230,764,141,087
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2014	19,096,867,331	35,743,594,277	9,982,275,179	1,245,353,221	1,338,785,182	67,406,875,190
Khấu hao trong kỳ	3,885,500,463	9,536,813,334	1,153,099,614	132,335,532	281,854,128	14,989,603,071
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(89,072,961)	-	-	-	(89,072,961)
Giảm khác	(590,377,266)	(1,283,545,688)	(19,696,968)	-	-	(1,893,619,922)
Số dư ngày 31/12/2014	22,391,990,528	43,907,788,962	11,115,677,825	1,377,688,753	1,620,639,310	80,413,785,378
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2014	57,293,071,539	87,591,772,044	10,018,450,086	716,181,657	2,647,214,275	158,266,689,601
Số dư ngày 31/12/2014	54,030,042,993	84,419,192,004	8,951,914,440	583,846,125	2,365,360,147	150,350,355,709

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 171.751.171.759 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.621.154.532 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2014

(tiếp theo)

7. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Đền bù giải phóng mặt bằng	Phần mềm tin học	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2014	5,050,655,390	515,840,000	340,000,000	5,906,495,390
Mua trong năm	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	5,050,655,390	515,840,000	340,000,000	5,906,495,390
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2013	495,403,146	515,840,000	340,000,000	1,351,243,146
Khấu hao trong năm	115,670,808	-	0	115,670,808
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	611,073,954	515,840,000	340,000,000	1,466,913,954
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2014	4,670,923,052	-	-	4,555,252,244
Tại ngày 31/12/2014	4,439,581,436	0	-	4,439,581,436

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/2014

01/01/2014

VND

VND

Dự án Logictis Bắc Ninh	215,207,732	215,207,732
Công trình phụ, phụ kiện máy móc Cty Công nghệ Bắc Việt	3,931,882,141	3,161,265,146
Dự án đường gom Cty Kết cấu Thép Bắc Việt	226,507,351	226,507,351
San lấp, đường gom, nhà xưởng.. Cty CNghiệp Thái Bình	9,931,346,926	4,888,317,077
Cộng	14,304,944,150	8,491,297,306

9. Đầu tư dài hạn khác

31/12/2014

01/01/2014

Số lượng

Giá trị (VND)

Số lượng

Giá trị (VND)

Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hanel	1,452,457,000	-	1,452,457,000
Góp vốn liên doanh thầu với Limroyal	2,915,786,996	-	2,915,786,996
Cộng	4,368,243,996		4,368,243,996

10. Chi phí trả trước dài hạn

31/12/2014

01/01/2014

VND

VND

Chi phí công cụ, dụng cụ	3,837,734,867	3,923,746,493
Chi phí khác	4,741,665,238	5,655,094,206
Cộng	8,579,400,105	9,578,840,699

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2014

(tiếp theo)

11. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	72,257,015,879	71,248,145,333
<i>Ngân hàng Indovina - PGD Mỹ Đình</i>	30,024,162,850	30,107,878,500
<i>Ngân hàng TMCP Bảo Việt</i>	34,680,000,000	33,730,000,000
<i>Vay cá nhân</i>	7,552,853,029	7,410,266,833
Cộng	72,257,015,879	71,248,145,333
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	3,238,420,531	3,668,097,544
Thuế thu nhập cá nhân	322,335,823	235,196,310
Thuế thuê đất	190,141,600	0
Cộng	3,750,897,954	3,903,293,854
<p>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</p>		
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	678,993,461	595,226,391
Bảo hiểm xã hội, y tế	1,494,884,241	2,337,027,924
Tài sản thừa chờ xử lý	44,698,096	44,698,096
Phải thu khác	0	2,507,003
Phải trả, phải nộp khác	1,351,130,029	1,191,310,530
Cộng	3,569,705,827	4,170,769,944
14. Vay và nợ dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	197,766,893,250	202,321,866,293
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần PG Bank</i>	161,516,662,245	161,265,071,245
<i>Ngân hàng Indovina - PGD Mỹ Đình</i>	36,250,231,005	41,056,795,048
Cộng	197,766,893,250	202,321,866,293

//PV
 //T
 //N
 //S

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2014

(tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 31/12/12	97,509,480,000	16,503,370,800	(35,842,116,526)	78,170,734,274
Tăng vốn trong năm trước	0	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	(7,841,083,976)	(7,841,083,976)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(1,856,193,116)	(1,856,193,116)
Số dư tại ngày 31/12/13	97,509,480,000	16,503,370,800	(45,539,393,618)	68,473,457,182
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	(14,451,573,244)	(14,451,573,244)
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(1,613,432,146)	(1,613,432,146)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/14	97,509,480,000	16,503,370,800	(61,604,399,007)	52,408,451,793

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	97,509,480,000	97,509,480,000
Vốn góp đầu kỳ	97,509,480,000	97,509,480,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	97,509,480,000	97,509,480,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia (Trích quỹ)	0	2,039,041,863

c) Cổ phiếu

	31/12/2014 VND	Năm 2013 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,800,000	10,800,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9,750,948	9,750,948
- Cổ phiếu phổ thông	9,750,948	9,750,948
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,750,948	9,750,948
- Cổ phiếu phổ thông	9,750,948	9,750,948
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

Đơn vị tính: VND

d) Các quỹ của công ty	01/01/2014	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2014
Quỹ đầu tư phát triển	6,719,029,425	-	-	6,719,029,425
Quỹ dự phòng tài chính	1,137,798,402	-	-	1,137,798,402
Quỹ khác thuộc VCSH	150,037,319	-	-	150,037,319
Cộng	8,006,865,146	0	0	8,006,865,146

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2014

(tiếp theo)

Mục đích trích lập các quỹ tại Công ty

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị (hoặc đại diện chủ sở hữu). Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV năm 2014 VND	Quý IV năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	52,673,400,368	52,673,039,644
Cộng	52,673,400,368	52,673,039,644
17. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý IV năm 2014 VND	Quý IV năm 2013 VND
Giảm giá hàng bán	12,600,400	140,285,642
Cộng	12,600,400	140,285,642.00
18. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV năm 2014 VND	Quý IV năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	52,660,799,968	52,532,754,002
Cộng	52,660,799,968	52,532,754,002
19. Giá vốn hàng bán	Quý IV năm 2014 VND	Quý IV năm 2013 VND
Giá vốn hàng hóa và dịch vụ	41,995,435,450	46,107,254,974
Cộng	41,995,435,450	46,107,254,974
20. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV năm 2014 VND	Quý IV năm 2013 VND
Lãi tiền gửi + lãi tiền ký quỹ	105,553,820	211,334,395
Cộng	105,553,820	211,334,395
21. Chi phí tài chính	Quý IV năm 2014 VND	Quý IV năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	6,367,154,041	2,563,918,810
Trích lập dự phòng phải thu	(1,262,984,331)	238,006,812
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19,098,250	11,300,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	244,548,490	0
Lãi trả chậm BHXH	6,804,469	9,947,634

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2014

(tiếp theo)

Cộng	5,416,147,705	2,823,173,256
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý IV năm 2014 VND	Quý IV năm 2013 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-1,457,241,910	-5,033,017,029
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9,750,948	9,750,948
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-149	-516

23 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2013

Hà Nội, Hà nội, ngày 14 tháng 02 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BẮC VIỆT

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Tạ Thu Hà

Tạ Thu Hằng

Trần Anh Vương